

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
CÔNG TY TNHH MỘT TV
LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ III NĂM 2025**

Báo cáo gồm có:

- 1 Bảng cân đối kế toán
- 2 Kết quả hoạt động kinh doanh
- 3 Lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp trực tiếp)
- 4 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách
- 5 Bảng cân đối tài khoản

Tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III NĂM 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.256.467.271	10.334.548.018
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		544.732.457	782.775.458
1. Tiền	111	VI.01	544.732.457	782.775.458
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.300.000.000	3.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.300.000.000	3.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.704.721.255	5.442.805.352
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	6.669.211.667	4.904.561.667
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			451.734.097
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	35.509.588	86.509.588
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	44.005.410	44.005.410
1. Hàng tồn kho	141		44.005.410	44.005.410
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		663.008.149	564.961.798
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	582.460.404	520.922.063
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	80.547.745	44.039.735
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.039.796.419	6.786.462.899
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5.975.011.102	5.528.204.082
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	5.975.011.102	5.528.204.082
- Nguyên giá	222		7.352.303.625	6.807.492.125

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.377.292.523)	(1.279.288.043)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	1.064.785.317	1.258.258.817
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	1.064.785.317	1.258.258.817
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16.296.263.690	17.121.010.917
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.530.679.500	4.379.641.696
I. Nợ ngắn hạn	310		3.530.679.500	4.379.641.696
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	1.029.115.104	81.961.002
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.102.118.730	3.748.735.230
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	69.395.875	185.651.773
4. Phải trả người lao động	314		(41.090.817)	(34.483.831)
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	81.243.400	92.678.142
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		289.897.208	305.099.380
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.765.584.190	12.741.369.221
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	10.323.850.843	10.299.635.874
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.277.137.829	8.277.137.829
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.277.137.829	8.277.137.829
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		283.821.749	259.606.780
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		259.606.780	127.232.213
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.214.969	132.374.567
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.762.891.265	1.762.891.265
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	2.441.733.347	2.441.733.347
1. Nguồn kinh phí	431		862.863.317	862.863.317
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.578.870.030	1.578.870.030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16.296.263.690	17.121.010.917

Lập, Ngày 06 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Phan Hoàng Diệp

Kế toán trưởng



Lê Văn Khương

Giám đốc



Trần Ngọc Thanh Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3.411.266.500	3.411.266.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.411.266.500	3.411.266.500
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.047.550.199	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.363.716.301	3.411.266.500
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	19.482.703	31.453.119
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2.358.984.035	2.806.752.945
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		24.214.969	635.966.674
11. Thu nhập khác	31	VII.6		
12. Chi phí khác	32	VII.7		376.398.772
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			(376.398.772)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.214.969	259.567.902
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		127.193.335
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24.214.969	132.374.567
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Phan Hoàng Diệp

Kế toán trưởng

Lê Văn Khương

Lập, Ngày 06 tháng 10 năm 2025



Trần Ngọc Thanh Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III NĂM 2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		19.482.703	4.522.456.973
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			(1.052.607.963)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.458.464.642)	(1.776.466.363)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(127.193.335)	(34.540.642)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			79.756.474
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(871.867.727)	(1.085.821.987)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.438.043.001)	652.776.492
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(2.300.000.000)	(3.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.500.000.000	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.200.000.000	(500.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(238.043.001)	152.776.492
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		782.775.458	629.998.966
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	544.732.457	782.775.458

Lập, Ngày 06 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phan Hoàng Diệp

Lê Văn Khương

Trần Ngọc Thanh Vũ

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển cơ sở	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I – Thuế	10	164.934.240		152.763.908	423.336.632	281.511.715	12.170.332 (19.966.267)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(19.966.267)					
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu, chống bán phá giá	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	116.255.898		127.193.335	249.716.096	161.733.977	(10.937.437)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	(557.679)		25.570.573	30.034.850	45.484.895	(26.128.252)
7. Thuế tài nguyên	17	(193.587)					(193.587)
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	69.395.875			138.585.686	69.292.843	69.395.875
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20				5.000.000	5.000.000	
II – Các khoản phải nộp khác	30	(23.322.202)					(23.322.202)
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	(23.322.202)					(23.322.202)
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	141.612.038		152.763.908	423.336.632	281.511.715	(11.151.870)

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phan Hoàng Diệp

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Văn Khương

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phan Hoàng Diệp

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN QUÝ III NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	122.750.742		255.000.000	229.176.189	148.574.553	
1111	Tiền Việt Nam	122.750.742		255.000.000	229.176.189	148.574.553	
112	Tiền gửi Ngân hàng	660.024.716		5.619.482.703	5.883.349.515	396.157.904	
1121	Tiền Việt Nam	660.024.716		5.619.482.703	5.883.349.515	396.157.904	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.500.000.000		2.300.000.000	4.500.000.000	1.300.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	3.500.000.000		2.300.000.000	4.500.000.000	1.300.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	1.155.826.437		3.411.266.500		4.567.092.937	
138	Phải thu khác	17.470.938				17.470.938	
1388	Phải thu khác	17.470.938				17.470.938	
1388.2	Công ty	17.470.938				17.470.938	
141	Tạm ứng	69.038.650		9.000.000	60.000.000	18.038.650	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	44.005.410				44.005.410	
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	44.005.410				44.005.410	
211	Tài sản cố định hữu hình	6.807.492.125		544.811.500		7.352.303.625	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.137.112.669		544.811.500		3.681.924.169	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	735.556.800				735.556.800	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	56.650.000				56.650.000	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	2.803.172.656				2.803.172.656	
2118	TSCD khác	75.000.000				75.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		1.279.288.043		98.004.480		1.377.292.523
2141	Hao mòn TSCD hữu hình		1.279.288.043		98.004.480		1.377.292.523
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1.258.258.817		351.338.000	544.811.500	1.064.785.317	
2412	Xây dựng cơ bản	1.258.258.817		351.338.000	544.811.500	1.064.785.317	
242	Chi phí trả trước	520.922.063		94.865.000	33.326.659	582.460.404	
331	Phải trả cho người bán	369.773.095			1.398.888.199		1.029.115.104
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		141.612.038	152.763.908		11.151.870	
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	19.966.267				19.966.267	
33311	Thuế GTGT đầu ra	19.966.267				19.966.267	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33311	Thuế GTGT đầu ra	19.966.267				19.966.267	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		.116.255.898	127.193.335		10.937.437	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	557.679		25.570.573		26.128.252	
3336	Thuế tài nguyên	193.587				193.587	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		69.395.875				69.395.875
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	23.322.202				23.322.202	
334	Phải trả người lao động		(34.483.831)	1.661.797.895	1.655.190.909		(41.090.817)
3341	Phải trả công nhân viên		(34.483.831)	1.661.797.895	1.655.190.909		(41.090.817)
338	Phải trả, phải nộp khác		92.678.142	455.996.870	444.562.128		81.243.400
3382	Kinh phí công đoàn		17.355.053	45.812.814	34.378.128		5.920.367
3383	Bảo hiểm xã hội		32.552.199	326.865.420	326.865.375		32.552.154
3384	Bảo hiểm y tế		7.378.193	57.682.133	57.682.125		7.378.185
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		21.729.698	25.636.503	25.636.500		21.729.695
3388	Phải trả, phải nộp khác		13.662.999				13.662.999
3388.3	Phải trả, phải nộp khác		13.662.999				13.662.999
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		305.099.380	15.202.172			289.897.208
3531	Quỹ khen thưởng		201.714.569				201.714.569
3532	Quỹ phúc lợi		13.995.811	8.498.000			5.497.811
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCD		89.389.000	6.704.172			82.684.828
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		8.277.137.829				8.277.137.829
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		8.277.137.829				8.277.137.829
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.277.137.829				8.277.137.829
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		259.606.780		24.214.969		283.821.749
4211	LN sau thuế chưa phân phối năm trước	112.562.614				112.562.614	
4212	LN sau thuế chưa phân phối năm nay		372.169.394		24.214.969		396.384.363
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.762.891.265				1.762.891.265
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		862.863.317				862.863.317
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		222.898.624				222.898.624
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		639.964.693				639.964.693
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD		1.578.870.030				1.578.870.030
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV			3.411.266.500	3.411.266.500		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			3.411.266.500	3.411.266.500		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			19.482.703	19.482.703		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
632	Giá vốn hàng bán			1.047.550.199	1.047.550.199		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.365.688.207	2.365.688.207		
642.CD	Chi phí quản lý doanh nghiệp			33.326.659	33.326.659		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.957.454.784	1.957.454.784		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			38.489.540	38.489.540		
6424	Chi phí khấu hao TSCD			98.004.480	98.004.480		
6425	Thuế, phí và lệ phí			9.127.893	9.127.893		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			92.454.623	92.454.623		
6428	Chi phí bằng tiền khác			136.830.228	136.830.228		
911	Xác định kết quả kinh doanh			3.430.749.203	3.430.749.203		
Cộng		14.525.562.993	14.525.562.993	25.146.261.360	25.146.261.360	15.502.041.608	15.502.041.608

Người lập biểu

Phan Hoàng Diệp

Kế toán trưởng

Lê Văn Khương

Lập, Ngày 06 tháng 10 năm 2025

Giám đốc



Trần Ngọc Thanh Vũ